

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày: 08/9/2021

*V/v tranh chấp QSD đất, yêu cầu
hủy GCNQSD đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bế Ngọc Hùng

Bà Hà Thị Lệ Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** Ông **Triệu Văn C**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sầm Đức Tùng – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

****Bị đơn:*** - Ông **Lý Văn D**, sinh năm 1959. Có mặt

- Ông **Lý Văn T**, (tên gọi khác: Lý Văn Đ) sinh năm 1963. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lục Anh L** – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ngân Sơn. Có mặt (Văn bản ủy quyền số 592/GUQ- UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn).*

- Ông Lý Văn S, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bà Triệu Thị M, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn C (Bg), xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

- Bà Triệu Thị P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Văn C. Có mặt.

- Bà Lý Thị T1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Văn D. Có mặt.

- Bà Bàn Thị S (S), sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lý Văn T. Có mặt.

- Bà Lý Thị T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020, các đơn sửa đổi, bổ sung, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Triệu Văn C trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Trước năm 1999 đất bỏ hoang không ai canh tác. Năm 1999 ông Triệu Văn K (bố của ông) xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng. Năm 2000 ông Triệu Văn K được UBND huyện N giao đất giao rừng tại Quyết định số 1370/QĐ/UB ngày 01/02/2000 đối với lô đất số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155. Ngày 15/11/2001 Ông K được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698. Kể từ khi được giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận

QSD đất cho đến nay gia đình ông quản lý sử dụng liên tục.

Năm 2009 khi đo đạc lại bản đồ địa chính, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

Năm 2012 Bà D (mẹ ông) chết, năm 2013 Ông K chết. Trước khi chết Ông K, Bà D không để lại di chúc thừa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 cho ai sử dụng. Ông K, Bà D có 05 người con đẻ, không có con nuôi gồm: Triệu Văn C, Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P, Triệu Thị T (*Bà T chết trước Ông K, Bà D, bà T không có chồng con*). Các ông Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P đều đi lấy vợ, lấy chồng và ra ở riêng trước năm 1999 (*trước thời gian Ông K được giao đất*), ông S, bà P, bà M không được tham gia vào quá trình canh tác, quản lý, sử dụng thửa đất. Ông là người sống cùng bố mẹ và được trực tiếp cùng bố mẹ quản lý phần đất này. Sau khi Ông K, Bà D chết ông tiếp tục quản lý thửa đất này. Quá trình quản lý không tranh chấp với ai. Các ông Lý Văn S, bà Triệu Thị M, bà Triệu Thị P nhất trí cho ông được quyền sử dụng thửa đất này.

Giáp ranh với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 của gia đình ông là: Lô 1 khoảnh 4 tiểu khu 155 (nay là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2) của ông Lý Văn D; Lô 3 khoảnh 4 tiểu khu 155 (nay là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2) của ông Lý Văn Đ (Tá); Lô 21 khoảnh 4 tiểu khu 155 (nay là thửa đất số 402, tờ bản đồ số 2) của ông Lý Văn C.

Năm 2016 ông phát vào một phần đất của thửa đất số 421 và 401 (*Phần đất giáp đường bê tông, không phải là phần đất tranh chấp hiện nay Tòa đang giải quyết*). Ông T đã khởi kiện ông đến Tòa án huyện N nhưng Tòa án huyện N chưa giải quyết thì Ông T thấy việc khởi kiện không có căn cứ nên đã rút đơn khởi kiện và hiện nay phần đất trên ông vẫn đang canh tác trồng keo vì phần đất đó nguồn gốc là của gia đình ông chứ không phải của Ông T và Ông D.

Năm 2019 ông Lý Văn D và ông Lý Văn T đã tự ý phát vào một phần đất của thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 và trồng cây Lát, cây Hòe vào thửa đất trên. Ông đã nhiều lần đề nghị Ông D và Ông T không được lấn chiếm vào đất của gia đình ông, đồng thời đề nghị chính quyền địa phương giải quyết nhưng Ông D và Ông T không phối hợp, không có mặt khi UBND xã triệu tập hòa giải nên UBND xã T không hòa giải được.

Nay ông khởi kiện Ông D, Ông T và đề nghị Tòa án giải quyết. Ông yêu cầu:

- Buộc ông Lý Văn D phải di dời cây Lát đã trồng và trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích 845,2m² thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

- Buộc ông Lý Văn T phải di dời cây Hòe đã trồng và trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích 7.234,3m² thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

- Yêu cầu công nhận phần diện tích đất tranh chấp $8.079,5\text{m}^2$ (gồm $845,2\text{m}^2 + 7.234,3\text{m}^2 = 8.079,5\text{m}^2$) thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông vì diện tích đất trên Ông K đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 28 tháng 7 năm 2020, các bản khai và tại phiên tòa bị đơn ông Lý Văn D trình bày:

Phần đất hiện đang tranh chấp giữa ông và ông Triệu Văn C, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là $845,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

Về nguồn gốc: Trước năm 2009 thửa đất này là đất hoang được dùng để chăn thả trâu bò. Năm 2009 được đo, giao cho hộ ông Triệu Văn K (bố của ông Triệu Văn C). Từ năm 2009 đến năm 2018 không ai canh tác. Năm 2019 ông đã phát vào một phần thửa đất để trồng cây Lát và hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên. Thửa đất tranh chấp ông không có giấy tờ gì về QSD đất.

Giáp ranh với thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T và thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông.

Năm 2016 ông Lý Văn T khởi kiện ông Triệu Văn C về việc tranh chấp QSD đất phần đất thuộc thửa đất số 421 và thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 (*Phần đất giáp đường bê tông, không phải là phần đất tranh chấp hiện nay Tòa đang giải quyết*). Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn đã thụ lý giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết các bên tự thỏa thuận ông Triệu Văn C được sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 401 và 421, phần diện tích thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 ông Lý Văn T và ông Lý Văn D được sử dụng. Sau khi các bên tự thỏa thuận ông Lý Văn T đã rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Việc thỏa thuận là do các bên tự thỏa thuận, không được lập thành văn bản, không có người làm chứng, không được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào công nhận và cũng không thực hiện các thủ tục đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tuy nhiên sau khi Ông T rút đơn khởi kiện thì ông Triệu Văn C lại tiếp tục tranh chấp phần đất thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 mà hiện nay Tòa đang giải quyết.

Hiện nay, ông Triệu Văn C đang sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 401 và thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2. Do đó ông phải sử dụng phần diện tích đất thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 theo như các bên đã tự thỏa thuận.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 ngày 15/11/2001 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K với lý do Giấy chứng nhận QSD đất được cấp trước thời điểm giao đất, giao rừng là không đúng quy định của pháp luật vì năm 2009 mới đo đạc bản đồ đất lâm

nghiệp, khi đó hộ Ông K mới được Nhà nước đo, giao thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 28 tháng 7 năm 2020, các bản khai và tại phiên tòa bị đơn ông Lý Văn T trình bày:

Ngoài tên Lý Văn T ông còn có tên gọi khác là Lý Văn Đ.

Phần đất hiện đang tranh chấp giữa ông và ông Triệu Văn C, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 7234.3m² thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

Về nguồn gốc: Thửa đất tranh chấp là của ông cha ông để lại (đất không có giấy tờ gì, việc ông cha để lại cho ông cũng không có giấy tờ). Ông đã được Nhà nước giao đất, giao rừng (Thời gian nào ông không nhớ, ông không cung cấp được quyết định giao đất, giao rừng cho Tòa án). Trước năm 2019 thửa đất này không ai canh tác, sử dụng. Năm 2019 ông đã phát vào một phần thửa đất để trồng cây Hôi nên đã xảy ra tranh chấp với Ông C và hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên.

Giáp ranh với thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông và thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D.

Năm 2016 ông khởi kiện ông Triệu Văn C về việc tranh chấp QSD đất phần đất thuộc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 (*Phần đất giáp đường bê tông, không phải là phần đất tranh chấp hiện nay Tòa đang giải quyết*). Ông và Triệu Văn C đã thỏa thuận việc đổi đất đúng như phần trình bày của ông Lý Văn D.

Hiện nay ông Triệu Văn C đang sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 401 và 421 tờ bản đồ số 2, do đó ông phải sử dụng phần diện tích đất thuộc thửa đất số 408 tờ bản đồ số 2 theo như các bên đã tự thỏa thuận.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 ngày 15/11/2001 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K với lý do Giấy chứng nhận QSD đất được cấp trước thời điểm giao đất, giao rừng là không đúng quy định của pháp luật vì năm 2009 mới đo đạc bản đồ đất lâm nghiệp, khi đó hộ Ông K mới được Nhà nước đo, giao thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ông Lý Văn S, bà Triệu Thị M và bà Triệu Thị P trình bày:** Các ông, bà là con của Ông K, Bà D. Các ông bà xây dựng gia đình và ra ở riêng từ trước khi ông Triệu Văn K được giao đất giao rừng (năm 2000). Khi Ông K được giao đất, giao rừng các ông bà không biết Ông K được giao đất ở đâu, có tất cả bao nhiêu lô đất được giao, không biết Ông K đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất hay

chưa, không được quản lý, canh tác thửa đất thời gian nào tại các phần đất Ông K được giao, không có tài sản gì trên đất.

Ông Triệu Văn C là người sống cùng Ông K, Bà D được tham gia quản lý, sử dụng các phần đất của ông Triệu Văn K. Năm 2012 Bà D chết, năm 2013 Ông K chết, không để lại di chúc.

Việc tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn D, ông Lý Văn T, các ông, bà không biết, sau khi nhận được các giấy triệu tập của Tòa án thì mới nghe ông Triệu Văn C nói lại.

Nay ông S, bà P, bà M nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhất trí để Tòa án công nhận QSD đất phần đất tranh chấp cho ông Triệu Văn C.

Ông S, bà P, bà M không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- **Bà Lý Thị T trình bày:** Phần đất tranh chấp do bố mẹ chồng bà là ông Triệu Văn K và bà Lý Thị Dâm để lại cho chồng bà là ông Triệu Văn C. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Lý Văn D và ông Lý Văn T phải di dời cây và trả lại phần diện tích đất tranh chấp cho Ông C, nhất trí đề nghị Tòa án công nhận QSD đất phần đất tranh chấp cho ông Triệu Văn C, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- **Anh Lý Văn H trình bày:** Anh con của ông Triệu Văn C. Phần đất tranh chấp là của ông Triệu Văn K để lại cho ông Triệu Văn C, anh không có quyền lợi gì tại phần đất này cũng không đóng góp công sức gì đối với quá trình quản lý, canh tác phần đất này, không có tài sản gì trên đất. Anh đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng. Anh mới kết hôn, vợ anh cũng không có công sức đóng góp gì đối với phần đất này.

- **Bà Lý Thị S trình bày:** Bà là vợ của ông Lý Văn T. Bà không biết về nguồn gốc đất tranh chấp, chỉ được nghe ông Lý Văn T nói lại. Gia đình bà cũng có một thửa đất gần khu đất tranh chấp, nguồn gốc được nhà nước giao đất giao rừng, giao thời gian nào, có quyết định giao hay không, bà không biết. Ông Lý Văn T cũng không chỉ ranh giới thửa đất của gia đình bà cho bà biết. Bà được canh tác tại khu vực đất này, tuy nhiên vì không biết ranh giới thửa đất của gia đình nên bà cũng không biết có canh tác đến phần đất đang tranh chấp hay không.

Cây Hối trên đất là do Ông T trồng, bà không được trồng nên bà không biết rõ thời gian trồng.

Toàn bộ các thông tin về việc tranh chấp QSD đất là do ông Lý Văn T nói lại với bà.

Nay bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhất trí với ý kiến của ông Lý Văn T. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- **Lý Thị T1 trình bày:** Bà là vợ của ông Lý Văn D. Gia đình bà được giao đất giao rừng tại khu vực đất tranh chấp, Ông D là người trực tiếp đi nhận đất nhận rừng, bà không tham gia nhận đất nhận rừng. Ông D cũng không chỉ ranh giới thửa đất của gia đình bà cho bà nên bà không biết chính xác ranh giới thửa

đất đến đâu.

Cây Lát trên đất tranh chấp bà không được trồng mà do Ông D trồng, thời gian trồng, bà không rõ, sự việc tranh chấp QSD đất giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn D, Lý Văn T bà được nghe Ông D nói lại không được trực tiếp tham gia.

Bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, nhất trí với ý kiến của bị đơn ông Lý Văn D. Không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Đại diện UBND huyện N: Ông Lục Anh L trình bày:

Thửa đất (lô) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Triệu Văn K (bố ông Triệu Văn C) năm 2001. Năm 2009 đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Giáp ranh thửa đất số 2(lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 là các lô đất:

- Phía đông là lô 1 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D.

- Phía nam là lô 3 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T.

- Phía bắc giáp phần đất Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân, tiếp giáp phần đất chưa giao là lô 21 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 402, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn C.

- Phía tây giáp phần đất Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân

Giáp ranh thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 là các thửa đất:

- Phía đông là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D.

- Phía nam là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T.

- Phía bắc là thửa đất số 402, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn C.

Tại thời điểm năm 2009 khu vực đất này được quy hoạch là rừng phòng hộ nên chưa thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất, các lô đất 401, 421 và 402 chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân.

Căn cứ vào hồ sơ giao đất giao rừng UBND huyện xác định, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Triệu Văn K đúng quy định của pháp luật, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 hiện nay nằm trong thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Lý do diện tích thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 lớn hơn diện tích lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 vì năm 2009 khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, thửa đất 408 đo trùm lên cả phần đất mà năm 2000 Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân ở cạnh phía bắc và phía tây (*cạnh phía bắc và cạnh phía tây không phải là phần đất tranh chấp*).

UBND huyện N không nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy

Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 đối với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 đã cấp cho hộ ông Triệu Văn K và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- **Anh Lý Văn D1, anh Lý Văn V và anh Lý Văn T1 trình bày:** Phần đất tranh chấp là của ông Lý Văn T (bố các anh), các anh không có công sức đóng góp gì đối với phần đất này, không có tài sản trên đất. Vợ con các anh cũng không đóng góp gì vì đã ra ở riêng. Các anh đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không triệu tập tham gia tố tụng.

- **Anh Lý Văn N trình bày:** Anh không biết rõ nguồn gốc đất tranh chấp, anh chỉ biết ông Lý Văn D (bố anh) trồng cây Lát trên phần đất đó vào năm 2019, anh không được tham gia trồng, số lượng cây đã trồng anh cũng không biết. Anh xác định không có công sức đóng góp gì đối với phần đất tranh chấp, không có tài sản trên đất, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không triệu tập tham gia tố tụng.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:

1/ Phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn D có diện tích là **845,2 m²** nằm toàn bộ trong thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Có tứ cận:

Phía đông: Giáp phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn T

Phía tây: Giáp thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 của ông Triệu Văn K

Phía nam: Giáp đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn T

Phía bắc: Giáp thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 của ông Triệu Văn K.

Hiện trạng: Trên đất có cây Lát do ông Lý Văn D trồng, cây rừng tự nhiên và cỏ dại

2/ Phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn T có diện tích **11.408,8m²**. Trong đó:

Diện tích nằm trong thửa 408, tờ bản đồ số 2 là: **7.234,3m²**

Diện tích nằm trong thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 là: **3.339,5m²**

Diện tích nằm trong thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 là: **835,0 m²**

Có tứ cận:

Phía đông: Giáp thửa đất 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D

Phía tây: Giáp thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 của ông Triệu Văn K

Phía bắc: Một phần giáp đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn D, một phần giáp thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 của ông Triệu Văn K.

Phía nam: Giáp thửa đất 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T.

Hiện trạng: Trên một phần đất ông Lý Văn T trồng Hối, phần còn lại là cây rừng tự nhiên và cỏ dại.

Tiến hành đo đạc ngoài thực địa và lồng ghép bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994-1995-1999-2000 và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 (tờ bản đồ số 2) xác định:

- Thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 nằm trong thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2. Diện tích thửa đất 408 lớn hơn thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu

155 vì năm 2009 đo đạc bản đồ địa chính đã đo cả phần đất nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân nào quản lý, sử dụng vào thửa đất số 408.

- Phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 nằm trọn trong thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155, bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994-1995-1999-2000.

Sau khi xem xét thẩm định, đối chiếu ngoài thực địa và lồng ghép bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994 -1995-1999-2000 và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 (tờ bản đồ số 2) nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

Đối với phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn T thuộc thửa đất số 401 và 421, tờ bản đồ số 2, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ, các đương sự đều nhất trí không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa .

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tuy nhiên các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải cắt (chặt) và di dời các cây Lát, cây Hòe đã trồng trên đất để trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn, yêu cầu được công nhận QSD toàn bộ phần đất tranh chấp thuộc lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 và thuộc thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng là của hộ Ông K, hộ ông Triệu Văn K đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đúng quy định. Quá trình giải quyết khẳng định không có việc đổi đất do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải cắt (chặt) và di dời cây trả đất cho nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 và qua đối chiếu thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155. Diện tích thửa đất 408 lớn hơn thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 vì năm 2009 đo đạc bản đồ địa chính đã đo cả phần đất nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân ở cạnh phía bắc và cạnh phía tây (*cạnh phía bắc và cạnh phía tây không phải là phần đất tranh chấp*) vào thửa đất số 408. Lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 có nguồn gốc, quá trình sử dụng là của hộ Ông K. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị HĐXX chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ đề nghị HĐXX không chấp nhận và buộc bị đơn phải chặt bỏ, di dời cây trả đất cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số đất số T 064698 ngày 15/11/2001 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K đối với thửa đất (lô đất) số 2, khoảnh 4 tiểu khu 155. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34/Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32/Luật tố tụng Hành chính.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thừa nhận năm 2016 nguyên đơn, bị đơn xảy ra tranh chấp QSD đất và khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn. Sau đó nguyên đơn (Ông T) rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn đình chỉ giải quyết vụ án nhưng phần đất tranh chấp là phần đất thuộc thửa đất số 421 và thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2, là phần đất giáp đường bê tông, không phải là phần đất tranh chấp hiện nay Tòa đang giải quyết. Do vậy việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

Tại văn bản số 1393/UBND- TNMT ngày 02/7/2021 của UBND huyện N cung cấp: Thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất (2001) hộ Ông K gồm: Triệu Văn K, Lý Thị Dâm (vợ), Triệu Văn C (con), Lý Thị T (con dâu), Lý Văn H (*sinh 1999 - cháu*). Năm 2012 Bà D chết, năm 2013 ông Kiều chết. Ông K, Bà D có 05 người con đẻ, không có con nuôi gồm: Triệu Văn C, Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P, Triệu Thị Tàn (*Bà Tàn chết trước Ông K, Bà D, bà Tàn không có chồng con*). Do vậy việc Tòa án xác định và đưa Lý Thị T, Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về xác định vị trí đất tranh chấp

- Biên bản làm việc ngày 21/01/2020 của UBND xã T thể hiện: Qua kiểm tra thực địa thửa đất số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 với diện tích 23.100m², thửa đất đứng tên ông Triệu Văn K (Bố ông Triệu Văn C) quản lý theo bản đồ đo đạc năm 1994- 2000; Theo bản đồ đo đạc năm 2009 thuộc thửa đất 408 khoảnh 4 tiểu khu 155, diện tích 29.042m².

- Biên bản xem xét thẩm định thể hiện:

+ Phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn D có diện tích là 845,2m² nằm toàn bộ trong thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

+ Phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C và ông Lý Văn T có diện tích 11.408,8m². Trong đó:

Diện tích nằm trong thửa 408, tờ bản đồ số 2 là: **7.234,3m²**

Diện tích nằm trong thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 là: 3.339,5m²

Diện tích nằm trong thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 là: 835,0 m²

- Tiến hành đối chiếu ngoài thực địa và lồng ghép bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994 – 1995-1999-2000 và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 (*tờ bản đồ số 2*) xác định:

+ Thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 nằm trong thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2. Diện tích thửa đất 408 lớn hơn thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 vì năm 2009 đo đạc bản đồ địa chính đã đo cả phần đất nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân nào quản lý, sử dụng vào thửa đất số 408.

+ Phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 và nằm trọn trong thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155, bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994 - 1995-1999-2000.

- Đại diện UBND huyện N xác định: Thửa đất (lô) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Triệu Văn K (bố ông Triệu Văn C) năm 2001. Năm 2009 đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2. Lý do diện tích thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 lớn hơn diện tích lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 vì năm 2009 khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, thửa đất 408 đo trùm lên cả phần đất mà năm 2000 Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân ở cạnh phía bắc và phía tây (*cạnh phía bắc và cạnh phía tây không phải là phần đất tranh chấp*).

Giáp ranh thửa đất số 2(lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 là các lô đất:

+ Phía đông là lô 1 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D.

+ Phía nam là lô 3 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T.

+ Phía bắc giáp phần đất Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân, tiếp giáp phần đất chưa giao là lô 21 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 402, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn C.

- + Phía tây giáp phần đất Nhà nước chưa giao cho hộ gia đình cá nhân
Giáp ranh thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 là các thửa đất:
- + Phía đông là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn D.
- + Phía nam là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn T.
- + Phía bắc là thửa đất số 402, tờ bản đồ số 2 của ông Lý Văn C.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ khẳng định: Thửa đất tranh chấp giữa các đương sự là thửa đất số 2 (lô 2) khoảnh 4 tiểu khu 155 mà hộ ông Triệu Văn K đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 064698 ngày 15/11/2001.

[2.2]. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất.

Nguyên đơn khai: Trước năm 1999 đất bỏ hoang không ai canh tác. Năm 1999 ông Triệu Văn K (bố của ông) xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng. Năm 2000 ông Triệu Văn K được UBND huyện N giao đất giao rừng tại Quyết định số 1370 QĐ/UB ngày 01/02/2000 đối với lô đất số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155. Ngày 15/11/2001 Ông K được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698. Kể từ khi được giao đất giao rừng và cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho đến nay gia đình ông quản lý sử dụng liên tục.

Năm 2009 khi đo đạc lại bản đồ địa chính, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*).

Bị đơn:

- Ông Lý Văn D khai: Trước năm 2009 thửa đất này là đất hoang được dùng để chăn thả trâu bò. Năm 2009 được đo, giao cho hộ ông Triệu Văn K (*bố của ông Triệu Văn C*). Từ năm 2009 đến năm 2018 không ai canh tác. Năm 2019 ông đã phát vào một phần thửa đất để trồng cây Lát và hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên.

- Ông Lý Văn T khai: Thửa đất tranh chấp là của ông cha ông để lại (*đất không có giấy tờ gì, việc ông cha để lại cho ông cũng không có giấy tờ*). Ông đã được Nhà nước giao đất, giao rừng (*Thời gian nào ông không nhớ, ông không cung cấp được quyết định giao đất, giao rừng cho Tòa án*). Trước năm 2019 thửa đất này không ai canh tác, sử dụng. Năm 2019 ông đã phát vào một phần thửa đất để trồng cây Hòe nên đã xảy ra tranh chấp với Ông C và hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên.

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào lời khai của các đương sự khẳng định: Thửa đất tranh chấp trước năm 1999 bỏ hoang không ai canh tác. Năm 1999 ông Triệu Văn K xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng. Năm 2000 ông Triệu Văn K được UBND huyện N giao đất giao rừng tại Quyết định số 1370 QĐ/UB ngày 01/02/2000 đối với lô đất số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155. Ngày 15/11/2001 hộ Ông K được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698, năm 2009 đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2. Từ khi được đo, giao đến năm 2018

nguyên đơn không canh tác mà chỉ quản lý đất. Năm 2019 bị đơn canh tác vào một phần thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 thì xảy ra tranh chấp. Do vậy có căn cứ khẳng định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc và quá trình sử dụng là của hộ ông Triệu Văn K và cũng phù hợp với lời khai của bị đơn Lý Văn D là thửa đất tranh chấp được đo, giao cho hộ ông Triệu Văn K.

Đối với lời khai của ông Lý Văn T cho rằng: Thửa đất tranh chấp ông được ông cha để lại và ông cũng được Nhà nước giao đất nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh. Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của đại diện UBND huyện N thì thửa (lô) đất số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 đã được giao đất, giao rừng năm 2000 và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Triệu Văn K (bố ông Triệu Văn C) năm 2001. Năm 2009 đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2. Phần đất Ông T được giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất là lô 3 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 2 giáp ranh thửa đất tranh chấp chứ không phải thửa đất tranh chấp mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết. Do vậy lời khai của Ông T là không có cơ sở để xem xét. Cần bác yêu cầu

[2.3] Về quá trình xét cấp giấy chứng nhận QSD đất:

Bị đơn ông Lý Văn D và ông Lý Văn T có yêu cầu phản tố Hủy giấy chứng nhận QSD đất số T064698 ngày 15/11/2001 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K với lý do Giấy chứng nhận QSD đất được cấp trước thời điểm giao đất, giao rừng là không đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy:

Như trên đã phân tích hộ ông Triệu Văn K được giao đất, giao rừng từ năm 2000, quản lý sử dụng ổn định đến năm 2019 thì xảy ra tranh chấp.

Điều 2 Luật Đất đai 1993 quy định: “*Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Triệu Văn K gồm.

1/ Đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng ngày 23/7/1999 của ông Triệu Văn K.

2/ Biên bản giao rừng và đất lâm nghiệp ngày 10/11/1999

3/ Quyết định giao đất lâm nghiệp số 1370/QĐ/UB ngày 01/02/2000 của UBND huyện N.

4/ Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 18/8/2001 của ông Triệu Văn K.

5/ Quyết định 427/QĐ-UB ngày 15/11/2001 của UBND huyện N phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân tại xã Thuận Mang.

Năm 1999 ông Triệu Văn K có đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý đối với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155, năm 2000 Ông K được UBND huyện N giao đất, giao rừng đối với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 tại Quyết định giao đất số 1370/QĐ/UB. Việc giao đất được tiến hành tại thực địa có biên bản giao, sơ đồ giao phù hợp với vị trí được giao và đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý là lô 2

khoảnh 4 tiểu khu 155. Ngày 18/8/2001, ông Triệu Văn K có đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất và được UBND huyện N phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 tại quyết định số 427/QĐ-UB ngày 15/11/2001. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận QSD đất lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 cho ông Triệu Văn K thuộc trường hợp xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành các thủ tục về giao đất, cho thuê đất. Quá trình xét cấp không chồng chéo, không tranh chấp, Ông D, Ông T thừa nhận không đề nghị giao đất giao rừng và không đề nghị xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất tranh chấp, từ trước đến năm 2018 chưa bao giờ canh tác sử dụng phần đất trên, Ông D, Ông T cũng được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận QSD đất các thửa đất giáp ranh lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155, Ông T được cấp Giấy chứng nhận QSD đất lô 3 nay là thửa 421, tờ bản đồ số 2; Ông D được cấp Giấy chứng nhận QSD đất lô 1 nay là thửa 401, tờ bản đồ số 2. Do vậy có căn cứ khẳng định việc xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 cho hộ ông Triệu Văn K là đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Đối với đơn xin đăng ký QSD đất ngày 18/8/2001 của ông Triệu Văn K có ghi vị trí thửa đất xin đăng ký QSD đất là địa danh “Khau phà”, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai đương sự, xác minh địa danh “Khau phà” và căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất, Hội đồng xét xử thấy: Đơn xin đăng ký QSD đất có hai lô đất xin đăng ký QSD đất là lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 và lô 3 khoảnh 9 tiểu khu 155 trong đó lô 3 khoảnh 9 tiểu khu 155 ở địa danh “Khau phà”, còn lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 không có tên địa danh, khi làm đơn xin đăng ký QSD đất Ông K đã gộp cả hai lô đất vào cùng một đơn xin đăng ký QSD đất. Bên cạnh đó địa danh “Khau phà” là tên địa danh do nhân dân tự gọi không phải là tên địa giới hành chính theo quy định, quá trình giải quyết vụ án xác định lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 là phần đất đang tranh chấp nay thuộc thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 ngày 15/11/2001 cho hộ ông Triệu Văn K. Đại diện UBND huyện N cũng khẳng định: Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất không phụ thuộc vào địa danh hộ gia đình đã ghi trong đơn xin đăng ký QSD đất mà căn cứ vào bản đồ xác định vị trí các thửa đất đề nghị cấp không chồng chéo, UBND huyện cấp QSD đất cho hộ gia đình cá nhân. Đơn xin đăng ký QSD đất ghi cả hai lô đất xin đăng ký QSD đất với cùng một địa danh không ảnh hưởng đến việc cấp QSD đất của cơ quan có thẩm quyền.

Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 ngày 15/11/2001 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K với lý do Giấy chứng nhận QSD đất được cấp trước thời điểm giao đất giao rừng là không có căn cứ để xem xét. Cần bác yêu cầu.

[2.4] Về yêu cầu công nhận QSD đất:

Như đã phân tích ở trên: Phần đất tranh chấp giữa các đương sự thuộc lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Triệu Văn K. Hộ ông Triệu Văn K gồm Triệu Văn K, Lý Thị Dâm (vợ), Triệu Văn C (con), Lý Thị T (con dâu), Lý Văn H (sinh 1999- cháu). Năm 2012 Bà D chết, năm 2013 Ông K chết không để lại di chúc, do đó một phần thửa đất thuộc di sản thừa kế theo pháp luật. Ông K, Bà D có 05 người con đẻ, không có con nuôi gồm: Triệu Văn C, Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P, Triệu Thị Tàn (*Bà Tàn chết trước Ông K, Bà D, bà Tàn không có chồng con*). Các ông, bà Lý Văn S, Triệu Thị M, Triệu Thị P đều nhất trí yêu cầu Tòa án công nhận QSD phần đất tranh chấp cho nguyên đơn Triệu Văn C, bà Lý Thị T thành viên hộ gia đình Ông K cũng nhất trí đề nghị Tòa án công nhận QSD đất phần đất tranh chấp cho ông Triệu Văn C.

Tòa án đã tiến hành xác minh xác định:

- Theo bản đồ phân cấp rừng phòng hộ xã Thuận Mang năm 2018 (*hiện nay đang có giá trị pháp lý*) thì phần đất tranh chấp không thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

- Theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 (*hiện nay đang có giá trị pháp lý*) thì phần đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn C với ông Lý Văn D và ông Lý Văn T được quy hoạch là rừng tự nhiên sản xuất, không thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nếu đủ điều kiện được xem xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

Từ những phân tích và nhận định trên có đủ căn cứ khẳng định yêu cầu của nguyên đơn về việc được công nhận QSD đất phần đất tranh chấp có diện tích 8.079,5m² tại lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*) là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 3 và Điều 100 Luật Đất đai 2013. Do đó cần chấp nhận.

[2.5] Về yêu cầu bị đơn phải cắt (chặt) và di dời cây trả lại QSD đất:

Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*) thuộc quyền sử dụng của hộ ông Triệu Văn K. Ông K đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo đúng quy định của pháp luật, các đồng thừa kế và thành viên hộ gia đình Ông K đã nhất trí cho Ông C được QSD phần đất tranh chấp. Do vậy việc Ông C yêu cầu các bị đơn phải trả lại phần đất tranh chấp (Ông D 845,2m², Ông T 7.234,3m²) thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 là phù hợp quy định của pháp luật. Năm 2019 ông Lý Văn T và ông Lý Văn D đã tự ý trồng cây lên phần đất đã được Nhà nước công nhận QSD đất cho người khác mà không được sự đồng ý của chủ sử dụng đất, vì vậy việc trồng cây của Ông D, Ông T không được Nhà nước bảo hộ. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Ông D, Ông T phải cắt (chặt) và di dời cây Hồi, cây Lát đã trồng trên đất để trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn là có căn cứ. Cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án khi Tòa án chưa xem xét thẩm định tại chỗ Ông D, Ông T cho rằng: Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 421 và thửa đất 401, tờ bản

đồ số 2 đồng thời có ý kiến nếu xem xét thẩm định tại chỗ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 408, tờ bản đồ số 2 các ông sẽ trả lại đất tranh chấp cho Ông C. Tuy nhiên khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 408, tờ bản đồ số 2, Ông C yêu cầu Ông D, Ông T phải di dời cây Hò, cây Lát đã trồng trên đất và trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn thì Ông D, Ông T lại cho rằng giữa các bên đã có việc đổi đất năm 2016 cụ thể: Ông C được sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 401 và 421, tờ bản đồ số 2, ông Lý Văn T và ông Lý Văn D được sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 của ông Triệu Văn K, nay ông Triệu Văn C đang sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 401 và 421, tờ bản đồ số 2 thì Ông D, Ông T phải sử dụng phần diện tích đất thuộc thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 theo như các bên đã tự thỏa thuận và không nhất trí cắt (chặt) và di dời cây trả đất cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thấy: Ông D, Ông T thừa nhận việc thỏa thuận trên là do các bên tự thỏa thuận, không được lập thành văn bản, không có người làm chứng, không được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào công nhận và cũng không thực hiện các thủ tục đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Ông C không thừa nhận việc đổi đất trên mà cho rằng Ông T rút đơn khởi kiện là do thấy việc khởi kiện của mình không có căn cứ. Nghiên cứu hồ sơ giải quyết tranh chấp QSD đất giữa nguyên đơn là ông Lý Văn T, bị đơn là ông Triệu Văn C do Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn thụ lý, giải quyết năm 2016 thấy: Các đương sự không có lời khai nào cũng như hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện các bên đương sự có việc đổi đất theo như Ông D, Ông T trình bày mà chỉ có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của Ông T với lý do không yêu cầu khởi kiện nữa. Do vậy việc Ông D, Ông T cho rằng có việc đổi đất nên không nhất trí di dời cây Lát, cây Hò để trả đất cho Ông C là không có căn cứ để xem xét. Cần bác yêu cầu.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải cắt (chặt), nhổ và di dời cây Lát, cây Hò đã trồng trên đất để trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn, yêu cầu được công nhận QSD toàn bộ phần đất tranh chấp là có căn cứ. Cần chấp nhận.

Xét yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K ngày 15/11/2001 là không có căn cứ. Do vậy không được chấp nhận.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ. Cần chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Cần chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lý Văn D, ông Lý Văn T đều là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Triệu Văn C tự nguyện chịu 50% tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Vì yêu cầu phản tố không được chấp nhận nên ông Lý Văn D, ông Lý Văn T phải chịu 50% tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn lại là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Mỗi người phải chịu 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 2, Điều 3 Luật Đất đai 1993; Điều 100, Điều 106; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai 2013; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận QSD đất;

Căn cứ Điều 26, Điều 34; Điều 147; Điều 157/ Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Văn C:

- Buộc ông Lý Văn D phải cắt (chặt), di dời cây Lát đã trồng trên đất và trả lại phần đất có diện tích 845,2m² thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*). Địa chỉ thửa đất Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cho ông Triệu Văn C sử dụng. Phần đất được giới hạn bởi các điểm mốc có tọa độ như sau:

+ Điểm mốc 1 có tọa độ	X: 447446,92	Y: 2469575,61
+ Điểm mốc 2 có tọa độ	X: 447456,44	Y: 2469562,56
+ Điểm mốc 3 có tọa độ	X: 447473,06	Y: 2469548,02
+ Điểm mốc 22 có tọa độ	X: 447470,58	Y: 2469543,33
+ Điểm mốc 21 có tọa độ	X: 447456,79	Y: 2469537,35
+ Điểm mốc 20 có tọa độ	X: 447426,47	Y: 2469555,96

(*Có sơ đồ thửa đất kèm theo*) .

- Buộc ông Lý Văn T phải cắt (chặt), di dời cây Hòe đã trồng trên đất và trả lại phần đất có diện tích 7.234,3m² thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*). Địa chỉ thửa đất Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cho ông Triệu Văn C sử dụng. Phần đất được giới hạn bởi các điểm mốc có tọa độ như sau:

+ Điểm mốc 14 có tọa độ	X: 447332,50	Y: 2469507,02
+ Điểm mốc 15 có tọa độ	X: 447341,38	Y: 2469525,20.

- + Điểm mốc 16 có tọa độ X: 447383,06; Y: 2469565,06.
- + Điểm mốc 17 có tọa độ X: 447396,72; Y: 2469566,32.
- + Điểm mốc 18 có tọa độ X: 447405,74; Y: 2469564,87.
- + Điểm mốc 19 có tọa độ X: 447421,14; Y: 2469557,82.
- + Điểm mốc 20 có tọa độ X: 447426,47; Y: 2469555,96.
- + Điểm mốc 21 có tọa độ X: 447456,79; Y: 2469537,35.
- + Điểm mốc 22 có tọa độ X: 447470,58; Y: 2469543,33.
- + Điểm mốc 3 có tọa độ X: 447473,06; Y: 2469548,02 .
- + Điểm mốc 4 có tọa độ X: 447474,26; Y: 2469546,85.
- + Điểm mốc 25 có tọa độ X: 447467,61; Y: 2469510,51.
- + Điểm mốc 26 có tọa độ X: 447461,67; Y: 2469485,49.
- + Điểm mốc 27 có tọa độ X: 447394,44; Y: 2469496,70.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo) .

Ông Triệu Văn C có quyền sử dụng 845,2m² và 7.234,3m² thuộc thửa đất (lô đất) số 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 nay là thửa đất số 408, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009*) theo các điểm mốc có tọa độ như trên, tổng diện tích là 8.079,5m². Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.(*Có sơ đồ thửa đất kèm theo*)

Ông Triệu Văn C có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 064698 ngày 15/11/2001 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K đối với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155 theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lý Văn D và ông Lý Văn T về việc hủy Giấy chứng nhận QSD đất số T 064698 ngày 15/11/2001 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Triệu Văn K đối với lô 2 khoảnh 4 tiểu khu 155.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lý Văn D và ông Lý Văn T.

Ông Lý Văn D và ông Lý Văn T được hoàn trả lại 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà Ông D, Ông T đã nộp theo Biên lai thu số 08191 ngày 28/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

- Ông Triệu Văn C được hoàn trả lại 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà Ông C đã nộp theo Biên lai thu số 08161 ngày 02/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

4. Về chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn ông Triệu Văn C tự nguyện chịu 50% tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ Ông C đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông Triệu Văn C đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Bị đơn ông Lý Văn D và ông Lý Văn T phải chịu 50% tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn lại là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Mỗi người phải chịu 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ Ông D, Ông T đã nộp tại Tòa án. Xác nhận Ông D, Ông T đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự. Báo cho biết các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt (Bà M, ông S, bà T) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn
- Các đương sự
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
- Cục THA tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Ngân Sơn;
- Phòng KTNV
- Lưu HS
- Lưu HCTP

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Tuyết Mai

